

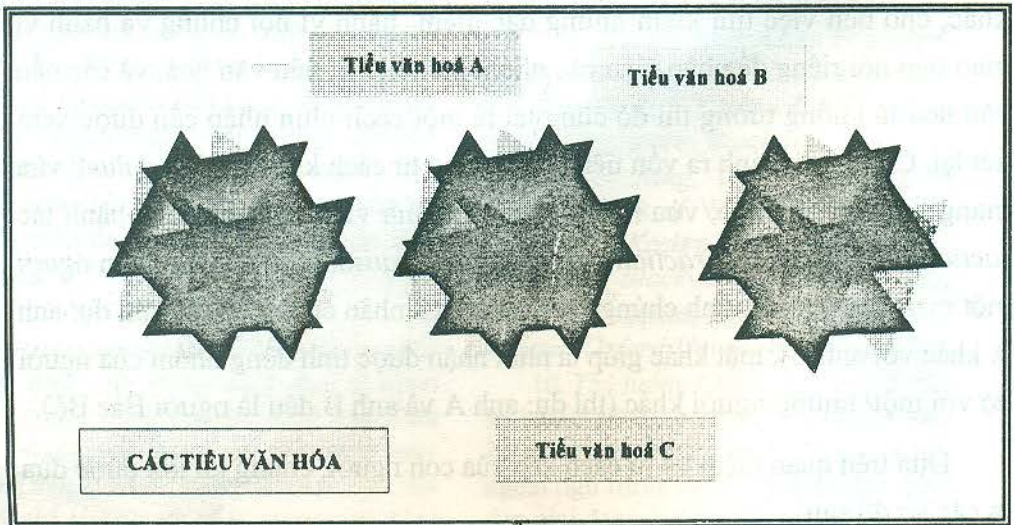
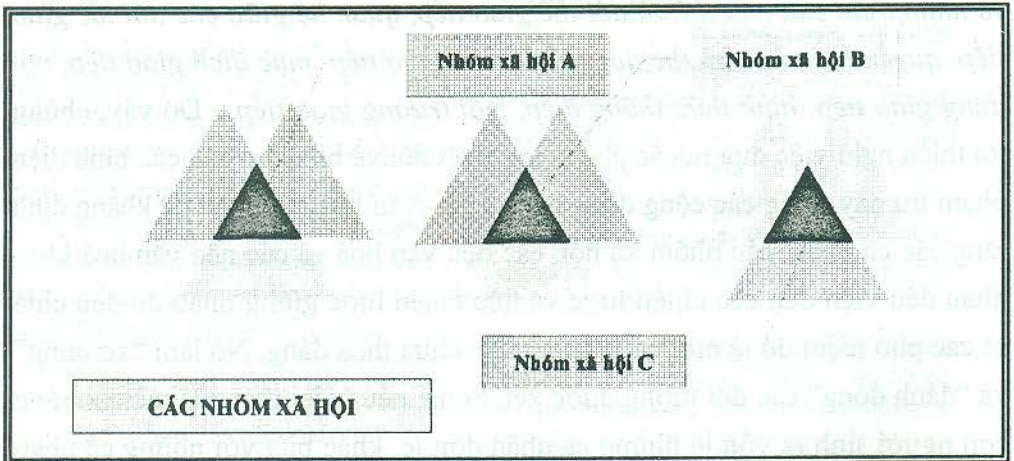
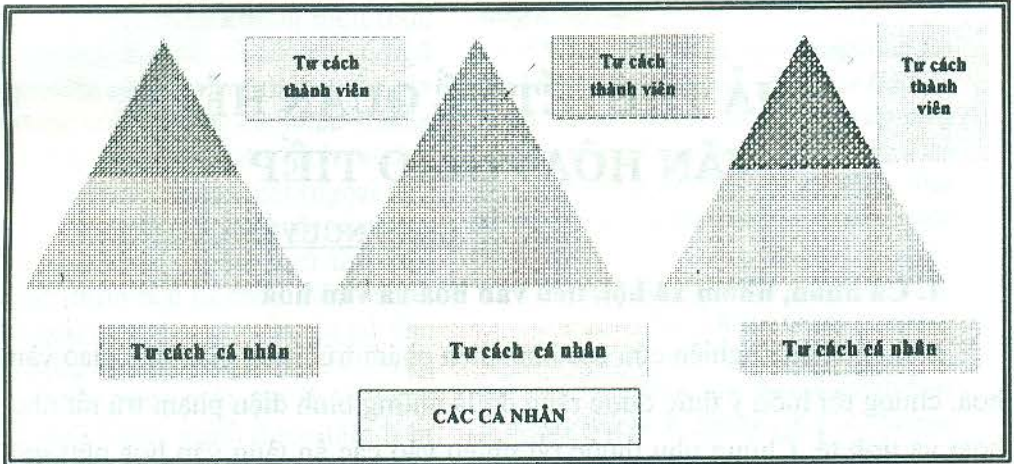
GIẢI THUYẾT VỀ QUAN HỆ VĂN HÓA - GIAO TIẾP

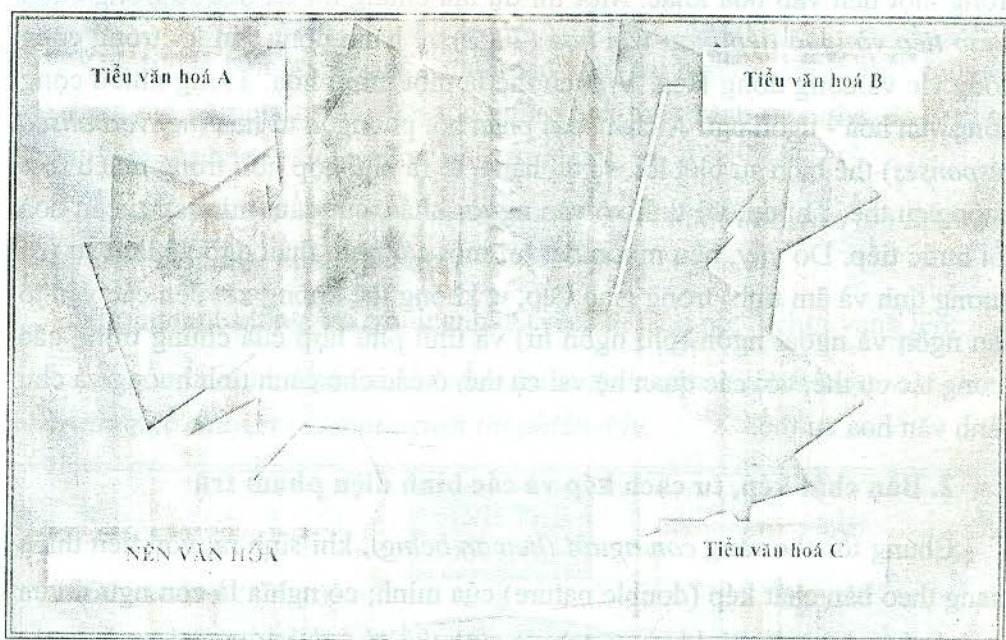
GS.TS NGUYỄN QUANG

1. Cá nhân, nhóm xã hội, tiểu văn hoá và văn hoá

Khi tiến hành nghiên cứu các bình diện phạm trù trong giao tiếp giao văn hoá, chúng tôi luôn ý thức được rằng đó là những bình diện phạm trù rất nhu hoạt và tinh tế. Chúng phụ thuộc rất nhiều vào các ẩn tàng văn hoá như *giá trị, quan niệm, đức tin, cảm kỹ...* cũng như các thành tố giao tiếp như *các thông số nhân thân của chủ thể và đối thể giao tiếp, quan hệ giữa các đối tác giao tiếp, quyền lực của chủ thể đối với đối thể giao tiếp, mục đích giao tiếp, nội dung giao tiếp, hình thức thông điệp, môi trường giao tiếp...* Do vậy, chúng tôi thiên nghĩ việc đưa ra các phổ niệm tuyệt đối về biểu đạt của các bình diện phạm trù này trong các cộng đồng ngôn ngữ - văn hoá được xét để khẳng định rằng các cá nhân, các nhóm xã hội, các tiểu văn hoá và các nền văn hoá khác nhau đều viện đến các chiến lược và tiểu chiến lược giống nhau do đều chia sẻ các phổ niệm đó là một cách nhìn nhận chưa thoả đáng. Nó làm “xơ cứng” và “đánh đồng” các đối tượng được xét. Song, nếu ta lại thái quá mà cho rằng con người sinh ra vốn là những cá nhân đơn lẻ, khác biệt với những cá nhân khác, cho nên việc tìm kiếm những đặc điểm hành vi nói chung và hành vi giao tiếp nói riêng để nhận diện các nhóm xã hội, các tiểu văn hoá, và các nền văn hoá là không tương thi đó cũng lại là một cách nhìn nhận cần được xem xét lại. Con người sinh ra vốn tiên thiên mang tư cách kép (*double status*): vừa mang tư cách cá nhân, vừa mang tư cách thành viên. Các hành vi hành tác (*action*), tương tác (*interaction*) và xuyên tác (*transaction*) của một con người một mặt thể hiện và minh chứng cho tư cách cá nhân của người đó (thí dụ: anh A khác với anh B), mặt khác giúp ta nhìn nhận được tính đồng nhóm của người đó với một/ những người khác (thí dụ: anh A và anh B đều là người Bắc Bộ).

Dựa trên quan niệm về tư cách kép của con người, chúng tôi xin được đưa ra các sơ đồ sau:





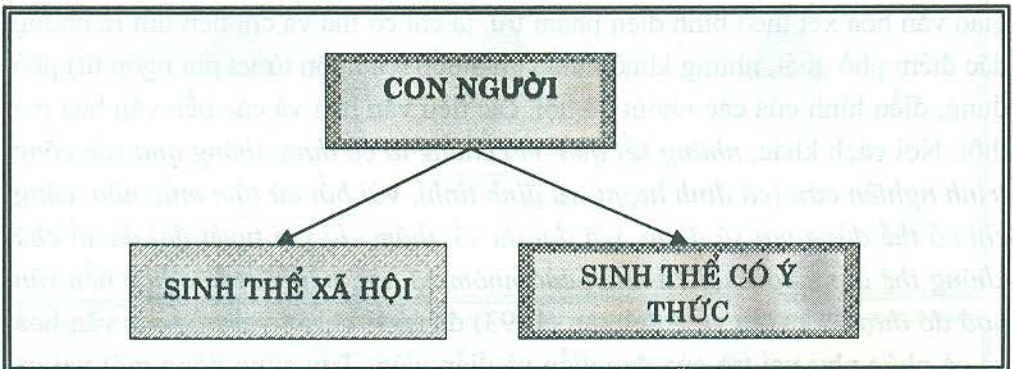
Với cách nhìn nhận trên, chúng tôi thiết nghĩ, khi nghiên cứu về giao tiếp giao văn hoá xét theo bình diện phạm trù, ta chỉ có thể và chỉ nên tìm ra những đặc điểm phổ quát, những khuôn mẫu giao tiếp (cả ngôn từ và phi ngôn từ) phổ dụng, điển hình của các nhóm xã hội, các tiểu văn hoá và các nền văn hoá mà thôi. Nói cách khác, *những kết quả mà chúng ta có được thông qua các công trình nghiên cứu (cả định lượng và định tính), với bất cứ tầm mức nào, cũng chỉ có thể đúng với số đông, với đại đa số, thậm chí với tuyệt đại đa số chứ không thể đúng với mọi cá nhân của nhóm xã hội, tiểu văn hoá hay nền văn hoá đó được.* Levine và Adelman (1993) đã có lí khi ví vai trò của văn hoá và cá nhân như vai trò của đạo diễn và diễn viên. Tuy cùng đóng một vai và cùng được một đạo diễn chỉ dẫn, nhưng hai diễn viên, dù rất xuất sắc và rất nỗ lực để đóng đúng theo yêu cầu của đạo diễn, nhưng chắc chắn họ sẽ không đóng hoàn toàn như nhau, thậm chí, tương tự nhau.

Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu về các bình diện phạm trù trong giao tiếp giao văn hoá xét theo các thành tố giao tiếp và các ẩn tàng văn hoá, chúng tôi cũng dần nhận thấy rằng nếu chỉ xét chúng thuần túy trên bình diện giao tiếp nội ngôn (*intra-linguistic communication*), chúng ta rất có khả năng sẽ đi đến những kết luận, những phán định, những nhận xét... sai lệch về hành vi giao tiếp của những người đến từ (các) nền văn hoá khác. Một hành vi phản hồi ngôn từ hoá (*verbalised response*) có thể được mong đợi và được nhìn nhận là một hành vi lịch sự trong một nền văn hoá này, nhưng nó rất có thể lại là

một hành vi không được mong đợi và bị coi là sáo rỗng, không thật lòng... trong một nền văn hoá khác. Một thí dụ mà chúng tôi đã nêu ra trong cuốn *Giao tiếp và giao tiếp giao văn hoá* (2002) về hành động xin lỗi trong cộng đồng Úc và cộng đồng Hoa, Việt có thể là một minh hoạ. Trong nhiều cộng đồng văn hoá - ngôn ngữ Á châu, các phản hồi phi ngôn từ hoá (*nonverbalised responses*) thể hiện sự biết lỗi, sự ân hận... tỏ ra phù hợp hơn trong nhiều tình huống cụ thể. Thí dụ, vô tình xô vào người khác, cúi đầu, mỉm cười cầu hoà rồi bước tiếp. Do vậy, nếu muốn đạt tới một cái nhìn thấu đáo về lịch sự (cả dương tính và âm tính) trong giao tiếp, ta không thể không xét đến các yếu tố cận ngôn và ngoại ngôn (phi ngôn từ) và tính phù hợp của chúng trong các tương tác cụ thể, với các quan hệ vai cụ thể, ở các chu cảnh tình huống và chu cảnh văn hoá cụ thể.

2. Bản chất kép, tư cách kép và các bình diện phạm trù

Chúng tôi cho rằng *con người* (*human being*), khi sinh ra, vốn tiên thiên mang theo bản chất kép (double nature) của mình; có nghĩa là con người vừa là *sinh thể xã hội* (*social being*), vừa là *sinh thể có ý thức* (*conscious being*).



Với bản chất là sinh thể xã hội, và cũng như các loài vật có chung bản chất (loài ong, loài kiến...), con người phải tương tác với các thành viên khác trong xã hội (thu nhỏ và/ hoặc mở rộng) của mình. Nói cách khác, bản chất xã hội bắt buộc con người, bằng cách này hay cách khác, phải *tương tác* (*interacting*). Ngay cả trong các tương tác nội nhân (*intrapersonal interactions*) - chuyện trò với chính bản thân mình - các yếu tố cấu thành cá nhân P-A-C (Cha mẹ/ *Parent*: P; Người trưởng thành/ *Adult*: A; Con trẻ/ *Child*: C), vốn được tạo nên thông qua các trải nghiệm xã hội và được tích tụ thành các vai xã hội trong mỗi cá nhân, cũng giao tiếp theo các cặp vai khác nhau như “Cha mẹ - Con

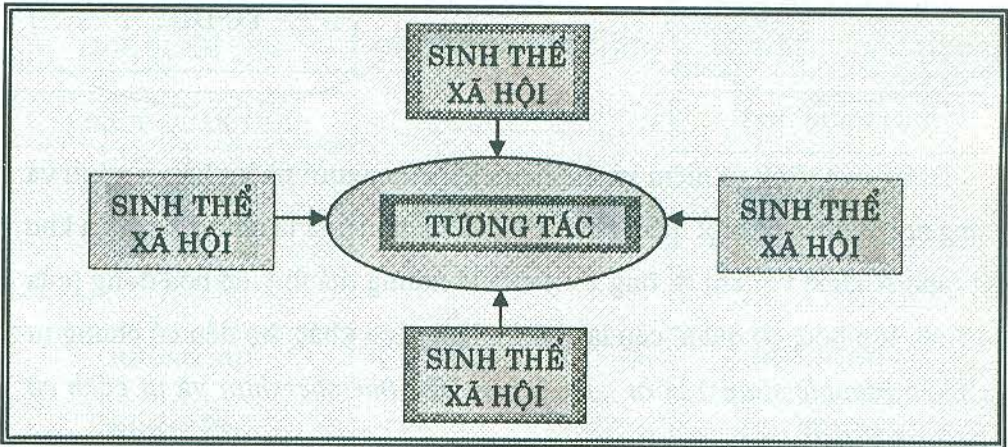
trẻ”, “Người lớn - Người lớn”... Thí dụ: Giao tiếp nội nhân giữa yếu tố “Cha mẹ” và “Con trẻ”:

Khi đi dạo bên hồ, Quang - một giáo viên đại học trẻ - nhìn thấy một cô gái đang thả bộ phía trước, mái tóc buông lơi, thân hình thon thả, dáng điệu khoan thai. Anh ta (yếu tố “Con trẻ”) tự nhủ:

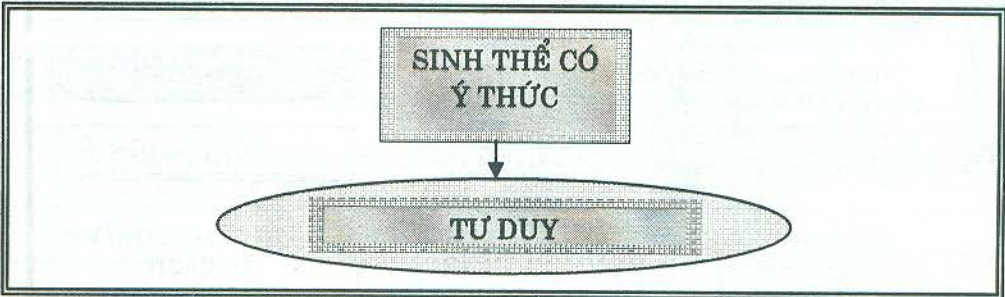
- *Chà, cô bé có thân hình hấp dẫn quá nhỉ? Mình thử vượt lên liếc xem cô bé xinh đến mức nào mới được.*

Nhưng một giọng nói trong anh ta (yếu tố “Cha mẹ”) chọt vang lên:

- *Này, cẩn thận đấy! Có khi cô ta lại là sinh viên của cậu thì sao. Nó mà về trường kể chuyện với mọi người thì phiền đấy.*

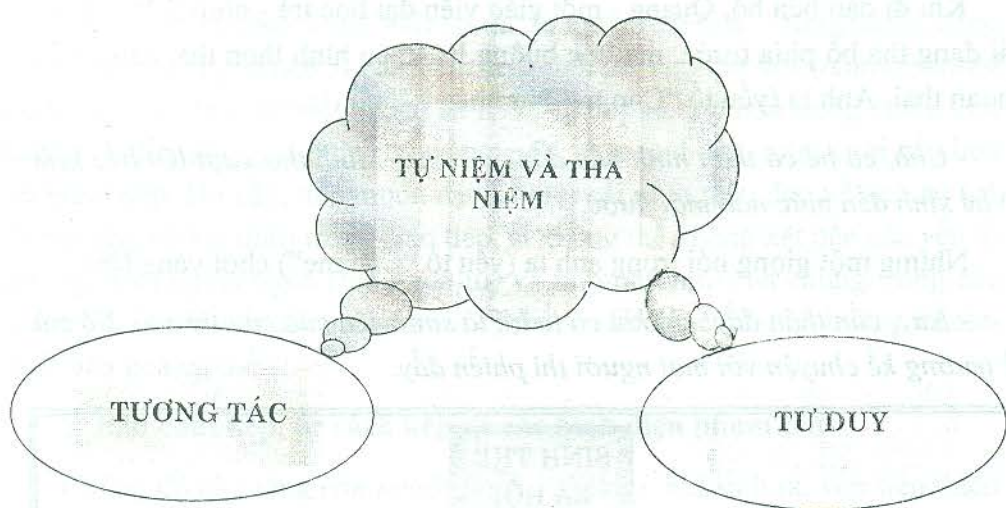


Với bản chất là sinh thể có ý thức, và hoàn toàn khác với các loài vật trong thế giới tự nhiên vốn được coi là không có ý thức (một số nhà nghiên cứu đặt vấn đề nghi ngờ luận điểm này), con người thực hiện các hoạt động lí tính của mình. Nói cách khác, bản chất ý thức bắt buộc con người phải *tư duy* (thinking).

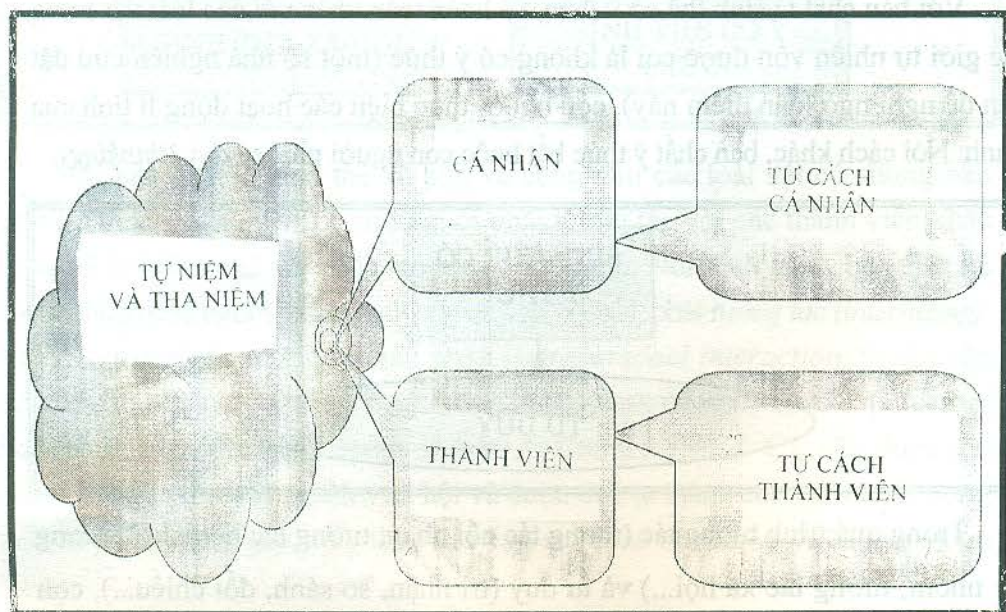


Trong quá trình tương tác (tương tác nội nhân, tương tác liên nhân, tương tác nhóm, tương tác xã hội...) và tư duy (tri nhận, so sánh, đối chiếu...), con

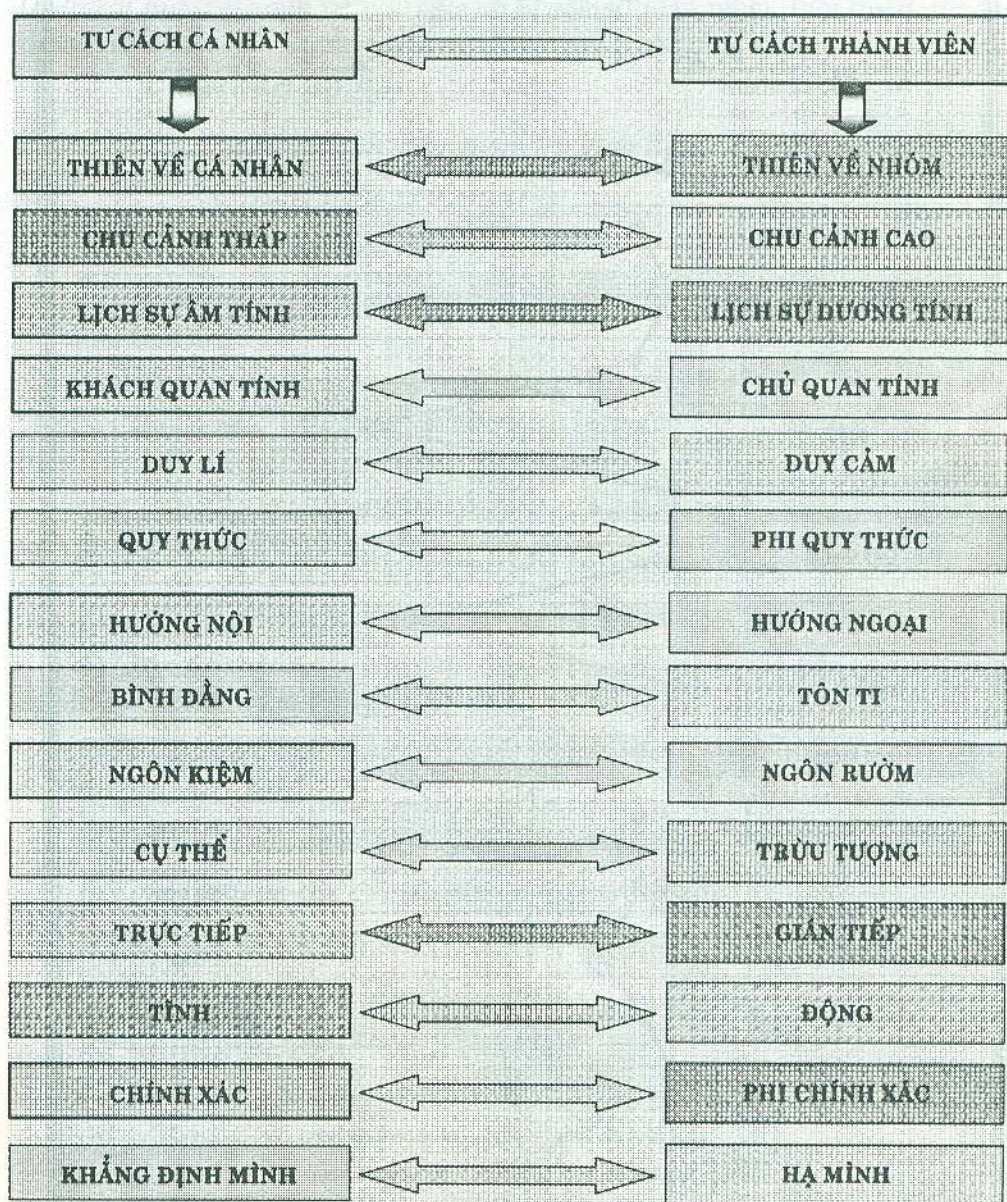
người nhận diện được chính bản thân mình và những người khác; có nghĩa là con người có được *tự niệm (self - oncept)* và *tha niệm (other - concept)*.



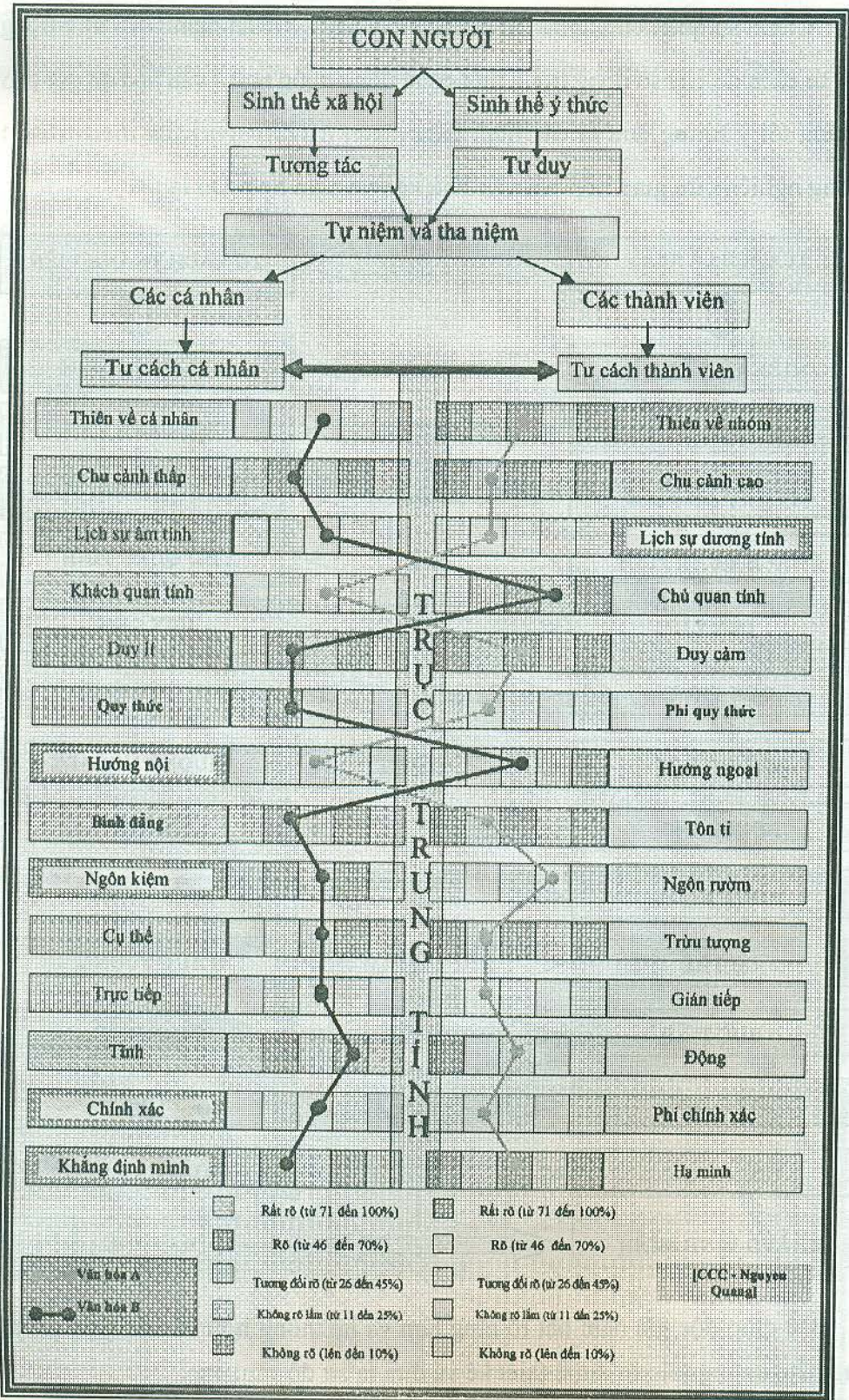
Trong quá trình tự niệm và tha niệm ấy, con người nhận thấy ở mình và những người khác có một điểm chung: Họ đồng thời vừa là những cá nhân khu biệt (anh A khác với chị B, ông C...) vừa là những thành viên hòa đồng (của gia đình, lớp học, cơ quan, câu lạc bộ...). Nói cách khác, họ đều có chung tư cách kép (*double status*) là *tư cách thành viên (membership)* và *tư cách cá nhân (individualship)*.



Chính sự quân bình giữa hai tư cách này hay sự nhấn mạnh vào một trong hai tư cách đó của số đông trong một cộng đồng ngôn ngữ - văn hoá đã gợi cho chúng tôi ý tưởng đưa ra các bình diện phạm trù (*categorical dimensions*) trong nghiên cứu giao tiếp nội văn hoá và giao văn hoá. Đó là:



Để giúp độc giả nắm bắt rõ ràng hơn và hệ thống hơn về các luận điểm vừa nêu, chúng tôi xin được thiết kế và đưa ra sơ đồ sau:



3. Sơ đồ quan hệ văn hóa - giao tiếp

Trong hoạt động giao tiếp hàng ngày, chúng ta thực hiện các hành động giao tiếp (communicative acts) khác nhau trong các sự kiện và tình huống giao tiếp (communicative events/ situations) khác nhau. Nếu xét về mối quan hệ giữa văn hoá và giao tiếp, chúng tôi xin được đưa ra giả thuyết sau:

Văn hoá, như một ngọn lửa vô hình được hằng dưỡng bởi các “ẩn tàng” (cultural hiddens) của nó như: giá trị, đức tin, quan niệm, thói quen, truyền thống, cảm kỹ..., đã tạo ra sức sống cho toàn bộ các tầng sau:

- a) Tầng thành tố giao tiếp
- b) Tầng bình diện phạm trù giao tiếp
- c) Tầng ngôn ngữ giao tiếp
- d) Tầng hành động giao tiếp

Có thể hình dung các tầng này như bốn mặt cắt của một hình cầu và được phân bố như sau:

***Tầng 1 - Thành tố giao tiếp:** Tầng này chịu ảnh hưởng trực tiếp của “Ngọn lửa văn hoá” (*Flame of culture*). Nó bao gồm các thành tố giao tiếp sau (Các thành tố này, đến lượt chúng, lại bao gồm nhiều tham tố):

- 1) Các thông số của chủ thể giao tiếp (Addressor's parameters - **Adr**)
- 2) Các thông số của đối thể giao tiếp (Addressee's parameters - **Ade**)
- 3) Quan hệ giữa các đối tác giao tiếp (Participants' relationship - **Re**)
- 4) Quyền lực của chủ thể giao tiếp đối với đối thể giao tiếp (Addressor's power over addressee - **Po**)
- 5) Trạng thái tâm lý của các đối tác khi giao tiếp (Participants' mood when communicating - **Mo**)
- 6) Khí chất của các đối tác giao tiếp (Participants' temperament - **Te**)
- 7) Tình cảm của các đối tác giao tiếp (Participants' feelings - **Fe**)
- 8) Thái độ của các đối tác giao tiếp (Participants' attitudes - **At**)
- 9) Mục đích giao tiếp (Purpose - **Pu**)
- 10) Đề tài giao tiếp (Topic - **To**)
- 11) Hình thức giao tiếp (Form - **Fo**)
- 12) Nội dung giao tiếp (Content - **Co**)
- 13) Khung cảnh giao tiếp (Setting - **Se**)
- 14) Thời gian dành cho giao tiếp (Time availability - **TA**)

*** Tầng 2 - Bình diện phạm trù:** Tầng này nằm trên tầng “Thành tố giao tiếp” và chịu tác động gián tiếp của các ẩn tàng văn hoá (giá trị, quan niệm, đức

tin, ...) thông qua tầng “Thành tố giao tiếp”. Nó bao gồm các bình diện phạm trù cụ thể sau:

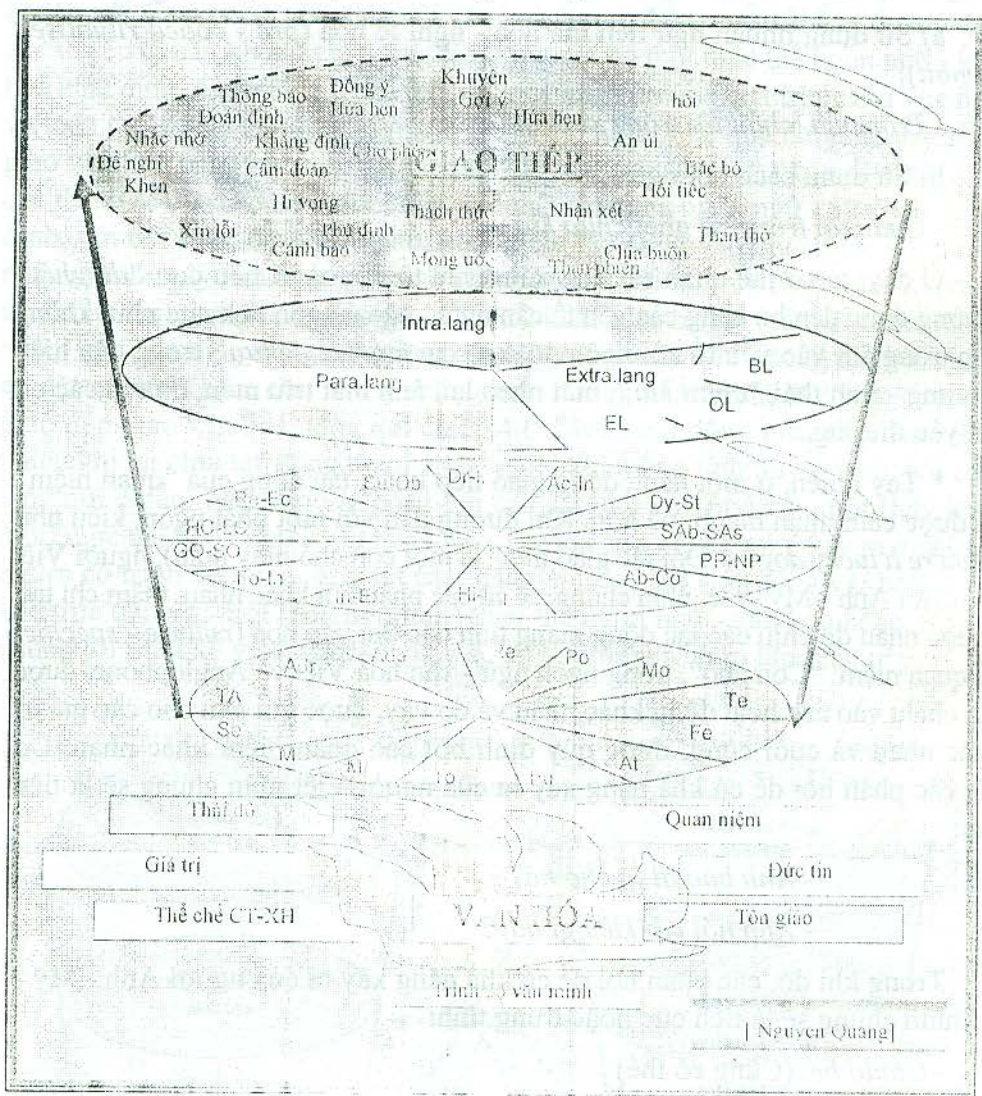
- 1) *Chủ quan tính - Khách quan tính* (Subjectivity vs. Objectivity: **Su-Ob**)
- 2) *Trực tiếp - Gián tiếp* (Directness vs. Indirectness: **Di-In**)
- 3) *Chính xác - Phi chính xác* (Accuracy vs. Inaccuracy: **Ac-In**)
- 4) *Động - Tĩnh* (Dynamicality vs. Staticity: **Dy-St**)
- 5) *Hạ mình - Khẳng định mình* (Self-abasement vs. Self-assertion: **SAb - Sas**)
- 6) *Lịch sự dương tính - Lịch sự âm tính* (Positive politeness vs. Negative politeness: **PP-NP**)
- 7) *Trừu tượng - Cụ thể* (Abstractness vs. Concreteness: **Ab - Co**)
- 8) *Duy cảm - Duy lý* (Sentimentality vs. Rationality: **Se - Ra**)
- 9) *Tôn ti - Bình đẳng* (Hierarchy vs. Equality: **Hi - Eq**)
- 10) *Hướng nội - Hướng ngoại* (Introversion vs. Extroversion: **In - Ex**)
- 11) *Qui thức - Phi qui thức* (Formality vs. Informality: **Fo - In**)
- 12) *Thiên về nhóm - Thiên về cá nhân* (Group - orientation vs. Self - orientation: **GO - SO**)
- 13) *Chu cảnh cao - Chu cảnh thấp* (High - context vs. Low-context: **HC - LC**)
- 14) *Ngôn rườm - Ngôn kiệm* (Redundancy vs. Economicality: **Re - Ec**)

***Tầng 3 - Ngôn ngữ giao tiếp:** Tầng này nằm phía trên tầng “Bình diện phạm trù”. Nó chịu tác động gián tiếp của “Ngọn lửa văn hoá” thông qua tầng “Thành tố giao tiếp” và tầng “Bình diện phạm trù”. Tầng 3 được cấu thành bởi các yếu tố sau:

- 1) *Nội ngôn* (Intralinguage - **Intra.lang**)
- 2) *Cận ngôn* (Paralanguage - **Para.lang**)
- 3) *Ngoại ngôn* (Extralinguage - **Extra.lang**)
 - 3.1) *Ngôn ngữ thân thể* (Body language - **BL**)
 - 3.2) *Ngôn ngữ vật thể* (Object language - **OL**)
 - 3.3) *Ngôn ngữ môi trường* (Environmental language - **EL**)

***Tầng 4 - Hành động giao tiếp:** Đây là tầng trên cùng và là tầng hoạt động giao tiếp thực tế. Nó chịu tác động gián tiếp của “Ngọn lửa văn hoá” thông qua tầng “Bình diện phạm trù” và tầng “Thành tố giao tiếp”. Đồng thời, nó được “hiện thực hoá” bởi tầng “Ngôn ngữ giao tiếp”. Tầng 4 là tầng mở bởi nó bao gồm tất cả các hoạt động giao tiếp thực tế như: khuyên răn, thông báo, đồng ý, bất đồng, gợi ý, cảm ơn, khen ngợi...

Để giúp quý độc giả dễ dàng hình dung, chúng tôi xin được thiết kế và đưa ra mô hình “Quan hệ văn hoá - giao tiếp” sau:



4. Tính động của quan hệ văn hóa - giao tiếp

Xin được lưu ý rằng quan hệ giữa giao tiếp và văn hoá là quan hệ “động”. Khái niệm “động” ở đây được hiểu như sau:

1) Tính liều lượng của các ẩn tàng văn hoá vốn mang bản chất động. Nhiệt độ (*Heat - map*) của chúng luôn thay đổi; do vậy, tác động của chúng lên các hành động giao tiếp cụ thể trong các sự kiện/ tình huống giao tiếp cụ thể cũng luôn thay đổi.

Thí dụ: * Ở hành động “khen một bé sơ sinh”, tác động của “cảm kích” đóng vai trò nổi trội trong ngôn ngữ - văn hoá Việt, và do vậy, thay vì nói: “*Cháu*

tôi trông xinh quá” tương ứng với ngôn ngữ - văn hoá Anglophone (*He/She looks cute*), người Việt, nhìn chung, lại có xu hướng viện đến hai chiến lược sau:

a) Sử dụng nhuệng ngữ tiền mã hoá - nghi lễ hoá (*pre - coded ritualised gambit*):

- *Trộm vía, cháu tôi trông xinh quá.*

b) Sử dụng cách nói ngược:

- *Cháu tôi trông dễ ghét chưa kia.*

Ở đây, ta có thể quan sát thấy rằng yếu tố nội ngôn tiêu cực “*dễ ghét*” thường được đền bù bằng các yếu tố cận ngôn, ngoại ngôn tích cực như: không dồn trọng âm vào yếu tố nội ngôn đó, kéo dài âm tiết “*chưa*” trong dấu hiệu từ vựng - tình thái “*chưa kia*”, mắt nheo lại, ánh mắt triu mến, đưa ra các cử chỉ yêu thương...

* Tuy nhiên, ở một hành động giao tiếp khác, tác động của “quan niệm” lại được cảm nhận mạnh mẽ hơn. Khi đương đầu với một phát ngôn, kiểu như “*You're a lucky dog*” (“Đối tác giao tiếp” là một con chó may mắn), người Việt và người Anh - Mỹ - Úc, nhìn chung, sẽ có các phản hồi khác nhau, thậm chí trái ngược nhau do chịu các tác động mang tính đặc thù văn hoá (*culture - specific*) về quan niệm. “Con chó”, trong ngôn ngữ - văn hoá Việt và Anglophone, được qui chiếu vào các hoạt động khác nhau và do vậy, được qui gán cho các giá trị khác nhau và cuối cùng, được quy định bởi các quan niệm khác nhau. Do đó, các phản hồi để có khả năng xảy ra của người Việt nhìn chung sẽ là tiêu cực:

- *Anh bảo ai là chó hả?*

- *Anh nói cái kiểu gì đấy?*

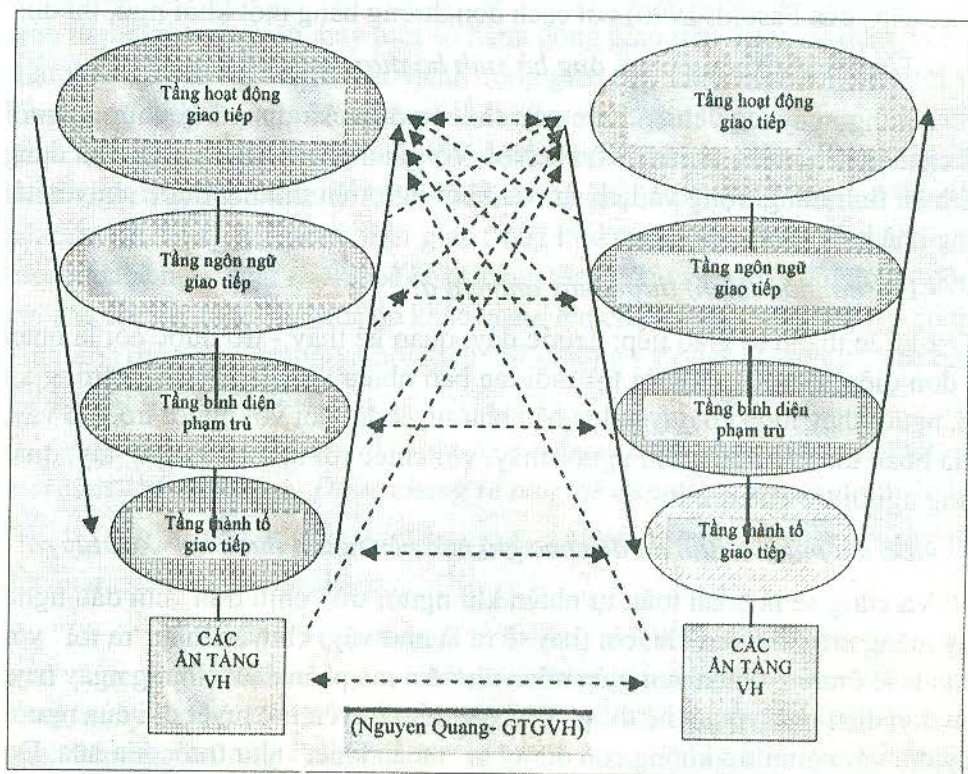
Trong khi đó, các phản hồi để có khả năng xảy ra của người Anh - Mỹ - Úc nhìn chung sẽ là tích cực hoặc trung tính:

- *Could be.* (Cũng có thể)

- *I think I am.* (“Bản thân” nghĩ mình là [con chó may mắn])

2) Các tầng của mô hình trên cũng luôn quay quanh một trục vô hình với các tốc độ khác nhau; và do vậy, ta sẽ dễ dàng thấy rằng một hành động giao tiếp cụ thể (thí dụ, hành động khuyên và tiếp nhận lời khuyên) có thể được thực hiện khác nhau (bằng “ngôn ngữ” ngôn từ hay “ngôn ngữ” phi ngôn từ, hay kết hợp cả hai? với các yếu tố cận ngôn được thể hiện thế nào?) do chịu các tác động khác nhau của các thành tố giao tiếp khác nhau (*quan hệ chủ thể - đối thể, quyền lực của chủ thể đối với đối thể, tình cảm cần thể hiện...*), của các bình diện phạm trù khác nhau (*chủ quan tính - khách quan tính, trực tiếp gián tiếp, lịch sự âm tính - lịch sự dương tính...*) và, cốt gốc, của các ẩn tàng văn hoá khác nhau (*đức tin, cảm kỹ, phong cách giao tiếp...*).

3) Các yếu tố cấu thành của mô hình này, bao gồm các ẩn tàng văn hoá và các thành tố của cả bốn tầng qui chiếu, giúp ta thấy được mối tương tác giữa chúng với nhau trong giao tiếp nội văn hoá. Song, điều có thể khẳng định ở đây là các yếu tố này không chỉ tương tác trong nội bộ một thực thể ngôn ngữ - văn hoá nhất định, đặc biệt là trong thời đại ngày nay khi mà quá trình khu vực hoá và toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ. Và như một hệ quả tất yếu, quá trình giao văn hoá cũng ngày càng gia tăng. Do vậy, các ẩn tàng văn hoá cũng như các thành tố của các tầng qui chiếu của một thực thể ngôn ngữ - văn hoá nhất định, với các mức độ khác nhau, không chỉ tác động và chịu sự tác động lẫn nhau mà còn gây ảnh hưởng cho và bị ảnh hưởng bởi các yếu tố cấu thành tương ứng của (các) thực thể ngôn ngữ - văn hoá khác, đặc biệt là (các) thực thể ngôn ngữ - văn hoá mà chúng có cường độ tiếp xúc mạnh và/ hoặc bị chi phối hay áp đặt nhiều. Thậm chí, trong những tình huống nhất định, đặc biệt là trong giao tiếp giao văn hoá, tầng qui chiếu 4 ("Tầng hoạt động giao tiếp thực tế") nhiều khi lại chịu tác động mạnh mẽ, và đôi khi mang tính quyết định, bởi các tầng qui chiếu thấp hơn và/ hoặc bởi các ẩn tàng văn hoá của một (hay hơn một) thực thể ngôn ngữ - văn hoá khác. Trường hợp này thường xảy ra ở những người có trình độ ngoại ngữ rất cao, đã có nhiều năm sinh sống và/ hoặc tiếp xúc trực tiếp với một (hay hơn một) thực thể ngôn ngữ - văn hoá khác. Sơ đồ chúng tôi thiết kế và đưa ra sau đây sẽ giúp ta hiểu rõ hơn lập luận này:



4) Tính động của mô hình này còn được thể hiện ở sự thay đổi theo thời gian của bản thân các ẩn tàng văn hoá cũng như các thành tố thuộc các tầng qui chiếu. Thí dụ:

a) Các ẩn tàng văn hoá: Theo thói quen truyền thống ở Việt Nam, phụ nữ, khi giao tiếp với người khác giới, phải tránh nhãn giao (tiếp xúc ánh mắt) thường xuyên và trực tiếp (*frequent and direct eye - contact*) bởi hành vi phi ngôn từ này thường bị gán ghép với các biểu hiện tiêu cực sau:

- Lăng lơ,
- Xấc xược,
- Không gia giáo,
- ...

Nhưng ngày nay, đặc biệt tại các đô thị lớn, hành vi này ở phụ nữ không còn bị số đông qui kết một cách tiêu cực như vậy nữa, trừ phi người phụ nữ đó có các vi cử chi (*micro - gestures*), hoặc vô tình hoặc hữu ý, thể hiện các biểu hiện đó.

b) Các bình diện phạm trù: Theo truyền thống, khi muốn hỏi người khác một điều gì mang tính riêng tư nhằm thể hiện sự quan tâm của mình, với ít nhiều trang trọng, người Việt thường có thói quen hỏi gián tiếp (theo cách hiểu “gián tiếp” của Fasold, 1990) với cách dọn đường bằng một khởi ngữ, thí dụ:

- Tôi hỏi khí không phải, *ông bà sinh hạ được mấy cô cậu ạ?*

Nhưng ngày nay, chiến lược này chỉ còn được sử dụng bởi những người già cả mà phần nhiều là các cụ ở Hà Nội. Với những người khác, lực ngữ dụng thể hiện tính trang trọng và lịch sự của khởi ngữ trên thường được chuyển tải bằng nhả hiệu (*politeness marker*) “ạ”:

- Dạ, *hai bác (sinh) được mấy anh chị ạ?*

c) Các thành tố giao tiếp: Trước đây, quan hệ thầy - trò được coi là quan hệ đơn diện. Bất luận người trò tuổi tác bao nhiêu và giữ vai trò gì trong xã hội, người thầy luôn có quyền lực hầu như tuyệt đối đối với người trò. Do vậy, sẽ là hoàn toàn tự nhiên khi người thầy, với chiếc roi lăm lăm trong tay, quát mắng người trò của mình:

- *Đã đốt mà còn lười thì đến bao giờ mới nên người được hả? Xoè tay ra!*

Và cũng sẽ là hoàn toàn tự nhiên khi người trò “chịu trận” cúi đầu nghe thầy mắng mỏ, và thậm chí, coi (hay tỏ ra là như vậy) chuyện thầy “ra roi” với mình là lẽ thường tình nhằm giúp mình nhớ đời mà phấn đấu. Nhưng ngày nay, tính đơn diện trong quan hệ thầy - trò cũng như quyền lực tuyệt đối của người thầy đối với người trò không còn được/ bị “thuần khiết” như trước kia nữa. Do đó, các phát ngôn nhục mạ và hành động nhục khảo kiểu trên khó có thể được

người trò tiếp nhận một cách thụ động và được xã hội nhìn nhận một cách tích cực.

d) Các ngôn ngữ giao tiếp: Bản thân việc sử dụng các ngôn ngữ giao tiếp (cận ngôn, nội ngôn, ngoại ngôn), với các liều lượng và cách thức biểu hiện của chúng, cũng thay đổi theo thời gian. Nếu như trước đây, trong rất nhiều gia đình ở Hà Nội, khi khách đến thăm nhà, người vợ thường pha và đưa trà ra phòng khách, cúi đầu chào, nói nhỏ nhẹ: “*Dạ, bác qua chơi ạ*”, sau đó, “*Xin phép bác*” và rút về phòng riêng hay xuống nhà dưới thì hiện nay, theo quan sát cá nhân, phụ nữ Hà Nội tỏ ra “*khẳng định mình*” (*self - assertive*) hơn: họ hoàn toàn có thể cùng chồng ngồi tiếp khách nếu muốn và liều lượng các “*nhã hiệu*” cũng như “*rườm tình thái hay rườm thói quen*” (*modal and habitual redundancies*) thể hiện tính lịch sự, sự nữ tính và kiêu hạ mình (*self - abasement*) cũng giảm đi đáng kể. Thí dụ:

- *Dạ, chẳng hay bác gái và các anh chị ở nhà vẫn được khoẻ mạnh chứ ạ?* [Trước đây]

- (*Dạ*), *chị và các cháu vẫn khoẻ chứ, anh?* [Hiện nay]

đ) Các hành động giao tiếp: Có thể nói rằng, theo thời gian, các hành động giao tiếp cũng thay đổi một cách đáng kể, không chỉ ở chuyện một số hành động giao tiếp hình như không được sử dụng nữa trong khi một số hành động giao tiếp mới xuất hiện, hay một số hành động giao tiếp được sử dụng với tần suất thấp dần trong khi một số hành động giao tiếp khác lại được viện tới với liều lượng tăng lên, mà còn ở thực tế là cách thức và các chiến lược được viện dẫn của các hành động giao tiếp đó, ở các mức độ khác nhau, cũng thay đổi. Điều này cũng hoàn toàn dễ hiểu, bởi toàn bộ các ân tàng văn hoá: giá trị, quan hệ, đức tin, cảm kị..., theo thời gian cũng như trong quá trình tương tác với các thực thể ngôn ngữ - văn hoá khác, cũng thay đổi; và sự thay đổi đó tác động, với các cường độ và sự thúc ép khác nhau, lên các hành động giao tiếp cụ thể. Thí dụ: Trước đây, trong xã hội kiểu “*Sĩ - Nông - Công - Thương*”, các hành động giao tiếp kiểu như:

A. *Cháu nhà thật tốt số quá, lấy được người chồng vừa văn hay chữ tốt, vừa giỏi cầm - kì - thi - hoạ. Được chàng rể như thế đúng là mát mặt với thiên hạ.*

B. *Dạ, âu đấy cũng là cái hồng phúc của tổ tiên cùng là cái tu nhân tích đức của cháu mà thành đấy ạ.*

Tỏ ra phù hợp, bởi giá trị của “*văn hay chữ tốt*”, của “*cầm - kì - thi - hoạ*” được quy kết là tích cực và do vậy, phát ngôn phản hồi cũng là tích cực. Song, ngày nay, ở các đô thị lớn, trong kiểu xã hội chuyển đổi ít nhiều mang tính “*Thương - Công - Nông - Sĩ*”, ta lại dễ dàng chứng kiến các hành động giao tiếp kiểu như:

A. *Nhất anh chị rồi đấy, có được thằng rế giỏi làm ăn, kiếm tiền như nước. Con Lan nhà anh chị tha hồ được nhờ. Chẳng bù cho con Hương nhà tôi, vớ phải cái thằng Quang đã nghèo lại còn sĩ, suốt ngày bám váy vợ mà còn cứ thi ca, hội hoạ. Mãi ba cái của ấy ra mà ăn được chắc!*

B. *Ôi dào! Thế gian được vợ hồng chồng mà lại. Nhưng được cái con Hương nó cũng tháo vát; con cái chúng nó lại cũng nhanh nhẹn, tháo vát như mẹ nó.*

A. *Vâng, tôi cũng mong sao chúng nó không 'đụt' như cái thằng bố chúng nó.*

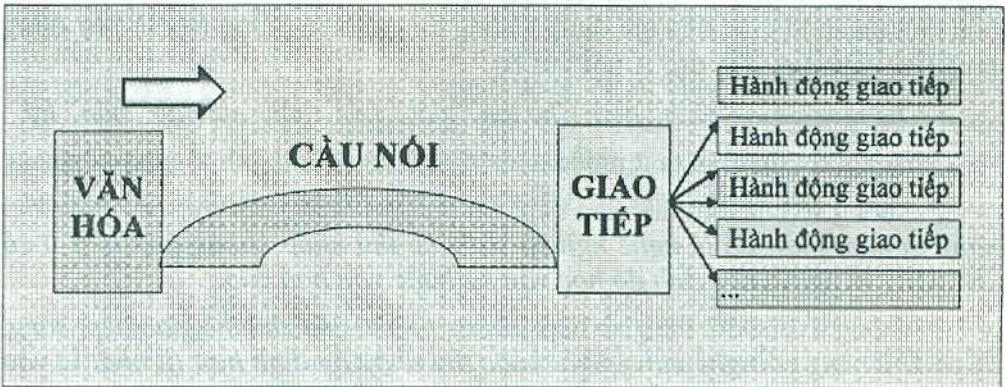
Sau tất cả những minh hoạ vừa nêu, điều cần lưu ý ở đây là các minh hoạ này chỉ là kết quả của kinh nghiệm và quan sát cá nhân, và do vậy, chỉ mang tính giả thuyết. Để khẳng định được tính chân ngụy của chúng, ta cần có những nghiên cứu thực nghiệm, hoặc cục bộ hoặc toàn diện xét theo cả thời gian và không gian.

Hơn nữa, các thực thể văn hoá - giao tiếp có thể được coi là các sinh thể (*living beings*) đặc biệt, hiểu theo nghĩa chúng có sinh - trưởng - dịch - biến. Một tác động, hoặc nội tại hoặc ngoại tại, không chỉ ảnh hưởng đến một thành tố của thực thể mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ các thành tố của thực thể, với các mức độ khác nhau. Và một tác động tạo ra một sự thay đổi có thể do hơn một yếu tố, hoặc nội tại hoặc ngoại tại, tạo thành. Với lí do trên, chúng tôi cho rằng các minh hoạ gán ghép cho các tầng qui chiếu vừa nêu cũng chỉ mang tính tương đối mà thôi.

Về cơ bản, khi đặt trọng tâm vào nghiên cứu dụng học giao văn hoá (*cross-cultural pragmatics*), ta chủ yếu tập trung vào các khía cạnh của giao tiếp ngôn ngữ (*linguistic communication*), hay nói chính xác hơn, của giao tiếp nội ngôn (*intralinguistic communication*) giữa hai ngôn ngữ được xem xét. Nhưng khi tiến hành nghiên cứu giao tiếp giao văn hoá (*cross-cultural communication*), ta không chỉ chú tâm vào việc phân tích các biểu hiện và liều lượng của giao tiếp nội ngôn mà còn, ở các mức độ, phạm vi khác nhau và do các yêu cầu cụ thể, xem xét đến liều lượng và cách thức biểu hiện của các yếu tố cận ngôn và ngoại ngôn, đặc biệt là các biểu hiện của các đặc tính ngôn thanh (*vocal characteristics*) như phẩm chất ngôn thanh (*vocal quality*) cường độ (*volume*), cao độ (*pitch*), tốc độ (*rate*), của các yếu tố xen ngôn thanh (*vocal interferences*)..., và của ngôn ngữ thân thể (*body language*) như nhãn giao (*eye-contact*), diện hiện (*facial expressions*), tư thế (*postures*), cử chỉ (*gestures*)... trong các hành động, sự kiện và tình huống giao tiếp của hai thực thể văn hoá - giao tiếp được xét.

Để thấy được mối quan hệ giữa giao tiếp và văn hoá và để nêu bật được sự chi phối của các ẩn tàng văn hoá đối với các hành động, sự kiện, tình huống giao tiếp đặc thù, chúng tôi cho rằng ta cần phải tìm ra được “chiếc cầu nối”

kết gắn các thực thể ngôn ngữ, giao tiếp và văn hoá được xét. Có thể “hình hài hoá” ý kiến này như sau:



Một loạt câu hỏi được đặt ra ở đây: Vậy thực chất, chiếc cầu nối này là gì? Các bộ phận cấu thành của nó là gì? Nó được kết cấu ra sao để ta có thể một mặt thấy rõ được cấu trúc của nó, mặt khác dễ dàng sử dụng nó với tư cách là một bộ khung (*framework*) nghiên cứu, và từ đó, nhìn ra mối quan hệ của và sự tương tác giữa văn hoá và giao tiếp?

Dựa vào mô hình “Quan hệ văn hoá - giao tiếp”, chúng tôi quan niệm rằng chiếc cầu nối này được cấu trúc bởi hai tầng qui chiếu: “Các bình diện phạm trù” và “Các thành tố giao tiếp”. Các bình diện phạm trù này, tùy từng trường hợp cụ thể, có thể có các mức độ “chồng lấn” khác nhau; và do vậy, biểu hiện của một hành động lời nói/ giao tiếp cụ thể có thể được giải thích dưới ánh sáng của nhiều hơn một bình diện phạm trù. Chúng tôi gọi hiện tượng này là “**sự đồng hiện**” (*co-occurrence*). Thí dụ: Một nhân viên sân bay thông báo cho một phụ nữ lưng tuổi có chồng là hành khách trong chuyến bay gặp nạn về vụ tai nạn máy bay và số phận của các hành khách:

- Dạ, thưa bác, cháu thì cháu cũng chẳng biết nói thế nào. Ấu nó cũng là cái... cái... cái số, bác ạ. Theo các thông báo mà chúng cháu nhận được thì chỉ có một người nam giới được cứu thoát. Nhưng đó lại là... một thanh niên, bác ạ. (Nắm lấy tay người phụ nữ) Nhưng thưa bác, chúng cháu vẫn chưa nhận được thông báo chính thức. Bác cháu mình cứ cố đợi, bác ạ.

Thông báo trên, tùy độ nhấn và phạm vi nghiên cứu mà có thể được xem xét theo các bình diện phạm trù “Trực tiếp - Gián tiếp” và/ hoặc “Duy cảm - Duy lý” và/ hoặc “Lịch sự dương tính - Lịch sự âm tính” và/ hoặc “Ngôn rườm - Ngôn kiệm”...

Các thành tố giao tiếp, với các mức độ khác nhau, cũng hợp lực để chi phối một hành động lời nói/ giao tiếp cụ thể. Người ta có thể sử dụng cách nói/

giao tiếp này chứ không phải cách nói/ giao tiếp khác, viện dẫn loại dấu hiệu từ vựng - tình thái này chứ không phải loại từ vựng - tình thái khác, sử dụng hình thức/ quan hệ xưng hô này chứ không phải hình thức/ quan hệ xưng hô khác..., tất cả những điều đó, trong tuyệt đại đa số các trường hợp, đều do nhiều hơn một thành tố giao tiếp qui định. Chúng tôi gọi hiện tượng này là “**sự đồng tác**” (*co - action*). Thí dụ: A nói với B:

- Tháng này tao “rách” quá. Cho tao “giặt” 1 vé, tháng sau tao “nôn” lại.

Phát ngôn trên giúp ta ít nhiều đoán định được các thành tố giao tiếp sau:

* Thông số của chủ thể giao tiếp: *Có thể còn tương đối trẻ; có nhiều khả năng là nam giới; có lẽ nghề nghiệp và/hoặc thu nhập không ổn định; ít có khả năng là người có trình độ học vấn và/hoặc văn hoá cao.*

* Thông số của đối thể giao tiếp: *Tương tự như của chủ thể giao tiếp; song, dễ có khả năng có nghề nghiệp và/ hoặc thu nhập ổn định hơn (ít nhất là vào thời điểm phát ngôn của chủ thể giao tiếp được đưa ra).*

* Quan hệ giữa chủ thể giao tiếp và đối thể giao tiếp: *Ít nhất là quen biết.*

* Quyền lực của chủ thể giao tiếp đối với đối thể giao tiếp: *Ít nhiều mang tính đồng niên, đồng quyền (age and power equals)*

* Tình cảm cần biểu hiện của chủ thể giao tiếp: *Trung tính.*

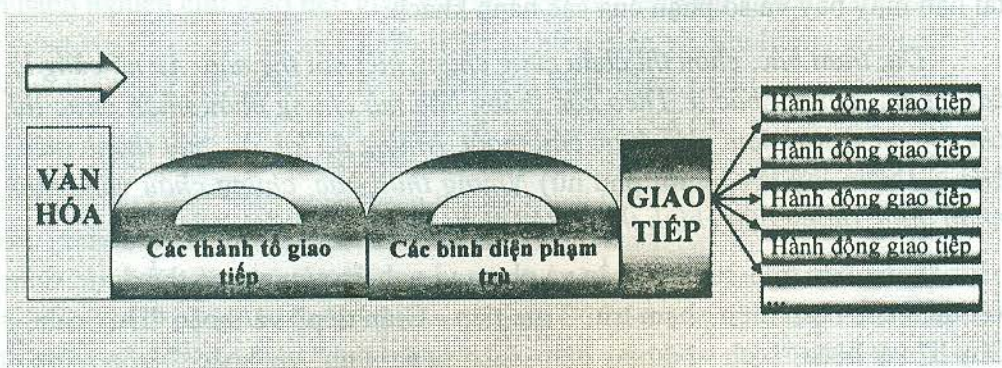
* Thái độ cần biểu hiện của chủ thể giao tiếp: *Trung tính.*

* Mục đích giao tiếp: *Có lợi cho chủ thể giao tiếp nhưng bất lợi cho đối thể giao tiếp.*

* Trạng thái tâm lí của chủ thể giao tiếp: *Ít nhiều mang tính tiêu cực (buồn rầu, lo lắng...)*

* ...

Từ những lập luận vừa trình bày, chúng tôi xin được cụ thể hoá sơ đồ “**cầu nối**” như sau:



Chiếc “**cầu nối hai nhịp**” này một mặt, giúp ta thấy rõ được bản chất, biểu hiện và hoạt động của các hành động giao tiếp cụ thể, mặt khác, giúp ta nhận diện được các yếu tố tác động đến việc lựa chọn các chiến lược và cách thức

giao tiếp nhằm đạt tới đích giao tiếp đề ra, và mặt khác nữa, giúp ta nhìn ra những ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hoá trong hành vi giao tiếp nói chung và các hành động giao tiếp đặc thù nói riêng. Với tầm quan trọng lớn lao và không thể chối bỏ đó, chúng tôi cho rằng ta cần phải xem xét mối tương liên giữa hai tầng “Bình diện phạm trù” và “Thành tố giao tiếp” khi nghiên cứu về giao tiếp nội văn hoá và giao văn hoá. Chúng tôi đã thiết kế một “Bảng qui xét giao tiếp nội văn hoá và giao văn tiếp và, trong thực tế, đã sử dụng nó làm khung nghiên cứu (framework) cho các nghiên cứu thực nghiệm của mình (Có thể xem khung nghiên cứu này ở cuối cuốn sách *Một số vấn đề giao tiếp nội văn hóa và giao văn hóa* của Nguyễn Quang, 2004, Nxb ĐHQG Hà Nội).

5. Kết luận

Nhiệm vụ đặt ra cho việc nghiên cứu các hoạt động giao tiếp cụ thể trong nội bộ một thực thể văn hoá - giao tiếp (giao tiếp nội văn hoá), theo chúng tôi, là phải tìm ra được những ảnh hưởng và tác động của các ẩn tầng văn hoá lên các hoạt động giao tiếp đó thông qua những ảnh hưởng và tác động vừa mang tính phân tầng, vừa mang tính tương tác của các bình diện phạm trù và các thành tố giao tiếp. Thí dụ: Với hành động giao tiếp khen và tiếp nhận lời khen trong ngôn ngữ - văn hoá Việt:

A. *Diện thế! Hôm nay, khối em chết đấy nhé.*

B. *Là cái chắc. 'Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao' thế này cơ mà*

Ta cần xem xét và phân tích các biểu hiện thuộc cả hai tầng quy chiếu:

* Tầng các bình diện phạm trù:

+ Bình diện phạm trù “Trực tiếp - Gián tiếp”: Kết hợp cả trực tiếp và gián tiếp:

- Trực tiếp: *Diện thế!*

- Gián tiếp phi ước lệ (gián tiếp ngữ nghĩa): *Khối anh chết đấy nhé.*

- Gián tiếp ước lệ (gián tiếp ngữ nghĩa): *Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.*

+ Bình diện phạm trù 'Chủ quan tính - Khách quan tính': Sử dụng các dấu hiệu từ vựng - tình thái:

- Dấu hiệu tăng cường: *Thế, thế này cơ mà.*

- Dấu hiệu thình đồng: *Đấy nhé.*

+ Bình diện phạm trù “Khẳng định mình - Phủ định mình”: Khẳng định mình bằng cách khẳng định lời khen của người khác dành cho mình: *Là cái chắc.*

* Tầng các thành tố giao tiếp: Các thành tố giao tiếp sau đây có khả năng tham gia vào việc sử dụng các chiến lược của các bình diện phạm trù trên:

+ Quan hệ giữa chủ thể giao tiếp (CTGT) và đối thể giao tiếp (ĐTGT): *Thân thiết hoặc thân quen.*

+ Quyền lực của CTGT đối với ĐTGT: *Đồng niên, đồng quyền và (có nhiều khả năng) đồng giới.*

- + Trạng thái tâm lí của các đối tác khi giao tiếp: *Vui vẻ.*
- + Tình cảm mà các đối tác giao tiếp cần biểu hiện: *Thân thiết hoặc thân mật.*
- + Thái độ mà các đối tác giao tiếp cần biểu lộ: *Trung tính.*
- + Mục đích giao tiếp: *Có lợi cho CTGT và trung tính (hoặc có thể có lợi) đối với ĐTGT.*
- + Đề tài giao tiếp: *An toàn.*
- + Hình thức giao tiếp: *Kết hợp cả ngôn từ và phi ngôn từ.*
- + Nội dung giao tiếp: *Cả CTGT và ĐTGT cùng quan tâm (hoặc CTGT tỏ ra là như thế và muốn đối thế nghĩ là như thế).*

Nhiệm vụ đặt ra cho việc nghiên cứu các hoạt động giao tiếp cụ thể trong hai thực thể văn hoá - giao tiếp (giao tiếp giao văn hoá) tỏ ra phức tạp hơn. Nó không đơn giản chỉ là việc tìm ra được những ảnh hưởng và tác động của các ẩn tàng văn hoá lên các hoạt động giao tiếp thông qua những ảnh hưởng và tác động vừa mang tính phân tầng, vừa mang tính tương tác của các bình diện phạm trù và các thành tố giao tiếp mà còn là việc tìm ra được những tương đồng và dị biệt mà, theo kinh nghiệm nghiên cứu của chúng tôi, chủ yếu xuất hiện ở các điểm qui chiếu “Tính liều lượng” (*Proportionality*) và “Tính biểu hiện” (*Manifestability*), nhưng trong nhiều trường hợp, cũng được thể hiện khá rõ ở điểm qui chiếu “Tính hữu vô” (*Availability*).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Fasold R.*, The Sociolinguistics of Language, *Basil Blackwell*, 1990.
2. *Gregg J.Y.*, Communication and Culture, *Heinle & Heinle Publishers*, 1993.
3. *Nguyễn Quang*, Giao tiếp và giao tiếp giao văn hoá, *Nxb ĐHQG, H.*, 2002.
4. *Nguyễn Quang*, Một số vấn đề giao tiếp nội văn hoá và giao văn hoá, *Nxb ĐHQG, H.*, 2004.
5. *Nguyễn Quang*, Giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hoá, *Nxb KHXH, H.*, 2008.
6. *Nguyen Quang*, Lecture - notes on Cross - Cultural Communication, *Unpublished*.